

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH ĐẮK LẮK** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DSPT

Ngày 08 – 01 – 2021

“V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Chung

Bà Lưu Thị Thu Hường

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Thị Quỳnh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2020/TLPT-DS ngày 15/10/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án sơ thẩm số 58/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị đơn ông Bùi Đức S kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 259/2020/QĐ-PT ngày 30/11/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 248/2020/QĐ-PT ngày 28/12/2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đình T; địa chỉ: Số nhà X, đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

**2. Bị đơn:** Ông Bùi Đức S; địa chỉ: Số nhà Y đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Vũ Thị D; địa chỉ: Số nhà Z, đường M, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị D: Ông Đỗ Văn H; Địa chỉ: đường M, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Minh T1; địa chỉ: Đường P, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Minh T1: Ông Nguyễn Văn T2; địa chỉ: Đường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

3.3. Công ty TNHH dịch vụ tư vấn và xây dựng KL. Địa chỉ: Đường L, phường L, quận PN, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc L, chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

**\* Người kháng cáo:** Bị đơn ông Bùi Đức S.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

#### **1. Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Đình T trình bày:**

Ông Nguyễn Đình T và bà Vũ Thị D là đồng sở hữu Sân bóng đá mini TTL, tại đường G, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là đường YM, thành phố B). Thông qua ông Bùi Đức S, ngày 17/12/2010 ông T và bà D ký hợp đồng thi công 04 sân bóng đá cỏ nhân tạo và 01 hợp đồng thi công mái che với Công ty TNHH DVTV & XD KL (Sau đây viết tắt là Công ty KL) theo hợp đồng kinh tế số 1712/HĐTC/2010. Quá trình thực hiện hợp đồng ông S và Công ty KL thỏa thuận về việc ông S cung cấp cỏ nhân tạo cho Công ty KL để xây dựng Sân bóng đá. Ông S đã vay ông T số tiền 600.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC để mua cỏ nhân tạo bên Trung Quốc về bán lại cho Công ty KL để kiếm lời với lãi suất 4,5%/ tháng, các lần vay tiền và vàng như sau:

- Ngày 18/4/2011, ông S vay 500.000.000 đồng để mua cỏ nhân tạo về bán cho Công ty KL đồng thời thế chấp cho ông 01 giấy CNQSD đất mang tên bà Nguyễn Thị Minh T1 (mẹ ruột của ông S) kèm theo giấy ủy quyền của bà T1.

- Ngày 04/6/2011, ông S vay 100.000.000 đồng.

- Ngày 19/6/2011 ông S mượn 02 lượng vàng SJC.

Cả ba lần vay, mượn này không liên quan đến việc thi công công trình và cũng không liên quan đến bà D. Cho đến nay mặc dù ông T đã đòi nhiều lần nhưng ông S vẫn chưa thanh toán cho ông số tiền, vàng nêu trên. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu ông S thanh toán cho ông số tiền 600.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC cùng lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

#### **2. Quá trình tham gia tố tụng bị đơn Bùi Đức S trình bày:**

Ngày 17/12/2010, Công ty KL với bà Vũ Thị D, ông Nguyễn Đình T ký kết hợp đồng kinh tế số: 1712/HĐTC/2010 xây dựng 04 sân bóng đá cỏ nhân tạo tại địa chỉ số đường G (nay là đường YM), Thành phố B. Quá trình thực hiện hợp đồng do phía Công ty KL không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng nên ngày 15/3/2011 giữa ông Bùi Đức S, Công ty KL và ông T, bà D có thỏa thuận bằng miệng chuyển toàn bộ số công việc còn lại Công ty KL chưa thực hiện cho ông S làm. Phía Công ty KL là giám sát công trình. Ngày 24/3/2011, ông S và Công

ty KL lập biên bản bàn giao các công việc còn cần hoàn thiện của công trình theo hợp đồng đã ký kết.

Quá trình thực hiện, ông S đã thi công xong các hạng mục: Nền hạ sân bóng, mương bao thoát nước quanh sân, cống thoát nước, khung thành và lưới khung thành lưới mềm chắn bóng bao quanh sân, hệ thống chiếu sáng và đã trải cỏ được 1.600m<sup>2</sup> vào ngày 09/7/2011. Sau khi thực hiện xong các phần việc này ông đã yêu cầu ông T, bà D thanh toán số tiền ông đã thực hiện các hạng mục nhưng phía chủ đầu tư không thanh toán. Đồng thời, ông T không cho ông S tiếp tục trải cỏ phần diện tích sân bóng còn lại và gây khó khăn, chiếm giữ toàn bộ số cỏ ông S đã mua của Công ty TNHH TMDV&DLVT TL (sau đây viết tắt là Công ty TL). Trong thời gian thi công công trình, ông có ký ứng của bà D, ông T số tiền:

- Ngày 18/4/2011 ứng 500.000.000 đồng, ông T tự ý ghi vay tiền, ông S có thể chấp 01 giấy CNQSD đất mang tên bà Nguyễn Thị Minh T1.

- Ngày 04/6/2011 ứng 100.000.000 đồng giấy xác nhận là giấy vay tiền.

- Ngày 14/6/2011 ứng 02 cây vàng SJC, giấy xác nhận là giấy mượn vàng.

Ông Bùi Đức S thừa nhận việc viết các giấy vay tiền ngày 04/6/2011 và giấy mượn vàng ngày 14/6/2011, ông viết theo yêu cầu của ông T. Thực chất toàn bộ số tiền và vàng này là tiền ông ký ứng nhằm thực hiện công trình, nhưng ông S chưa nhận được bất cứ khoản tiền và vàng nào. Nay ông T khởi kiện buộc ông phải trả số tiền đã vay là 600.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC cùng lãi suất theo quy định pháp luật thì ông không đồng ý. Ông S xác nhận chữ ký trong giấy vay 100.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC là của ông ký vay. Còn 500.000.000 đồng vào ngày 18/4/2011 là do ông đã tạm ứng có biên bản thỏa thuận tạm ứng chứ không phải là vay. Ông T cho rằng ông S vay tiền là không có cơ sở.

### **3. Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị D trình bày:**

Bà D và ông Nguyễn Đình T là chủ đầu tư sân bóng đá cỏ nhân tạo TTL đã ký kết hợp đồng thi công công trình với Công ty KL để xây dựng. Quá trình thực hiện hợp đồng đến ngày 10/7/2011 thì Công ty KL không tiếp tục thực hiện hợp đồng nên bà D và ông T đã ký kết hợp đồng với Công Ty TL để thực hiện nốt phần việc còn lại là trải cỏ, một số công việc khác để sân bóng hoàn thiện.

Khi thực hiện việc xây dựng sân bóng đá cỏ nhân tạo TTL thì bà D và ông T không ký kết hợp đồng gì với ông Bùi Đức S. Việc Công ty KL có bàn giao, thỏa thuận gì với ông S thì bà D không biết. Bà D cũng không ký hợp đồng thi công sân bóng với ông S. Nay các bên tranh chấp số tiền và vàng không có liên quan đến bà D đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**4. Đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh T1 ông Nguyễn Văn T2 trình bày:**

Ngày 05/4/2011 bà Nguyễn Thị Minh T1 làm giấy ủy quyền cho ông Bùi Đức S (là con trai bà T1) được quyền cầm cố, thế chấp đối với 01 GCN QSD đất số AM 452582 do UBND thành phố B cấp ngày 18/7/2008 mang tên bà Nguyễn Thị Minh T1. Sau đó ông S đã cầm GCNQSD đất trên cho ông T để làm tin trong việc thi công công trình Sân bóng đá TTL. Hiện nay ông T đang chiếm giữ GCNQSD đất trên của bà T1. Vì vậy bà T1 yêu cầu ông T phải trả cho bà T1 01 GCNQSD đất số AM 452582 do UBND thành phố B cấp ngày 18/7/2008 mang tên bà Nguyễn Thị Minh T1.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã ủy thác cho Tòa án nhân dân quận PN, thành phố Hồ Chí Minh tiến hành lấy lời khai của Công ty TNHH dịch vụ tư vấn và xây dựng KL nhưng không thể thực hiện được vì lý do Người đại diện hợp pháp Công ty này không hợp tác.

***Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2020/DSST ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:***

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các điều 471, 474, 476, 518, 519, 522, 524 của BLDS năm 2005. Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 quy định án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đình T. Buộc ông Bùi Đức S trả cho ông Nguyễn Đình T số tiền 1.140.662.500 đồng (trong đó 600.000.000 đồng gốc và 540.662.500 đồng lãi suất) và 02 lượng vàng SJC. Ông Nguyễn Đình T có trách nhiệm trả lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AM 452582 do UBND thành phố B cấp ngày 18/7/2008 mang tên bà Nguyễn Thị Minh T1 cho bà Nguyễn Thị Minh T1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

Ông Bùi Đức S được quyền khởi kiện công ty dịch vụ tư vấn và xây dựng KL bằng một vụ kiện dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/8/2020, bị đơn ông Bùi Đức S kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm xét xử không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, vi phạm thủ tục tố tụng đề nghị cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Đình T giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện;

Bị đơn ông Bùi Đức S trình bày: Tôi là người cung cấp cỏ nhân tạo cho Công ty KL là Công ty thi công sân bóng đá cỏ nhân tạo cho ông T. Tôi yêu cầu ông T cho ứng tiền để mua cỏ. Ông T yêu cầu tôi ký 03 xác nhận cụ thể là giấy tạm ứng, giấy vay tiền và giấy mượn vàng. Tôi đã ký xác nhận nhưng ông T không đưa tiền cho tôi. Nay ông T khởi kiện yêu cầu tôi trả tiền và vàng, tôi yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của ông T.

Đại diện ủy quyền của bà Nguyễn Thị Minh T1 ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Bà T1 không có giao dịch gì với ông T (việc cầm cố giữa ông S cho ông T không được đăng ký giao dịch bảo đảm) nên việc ông T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AM 452582 do UBND thành phố B cấp ngày 18/7/2008 mang tên bà Nguyễn Thị Minh T1 là trái quy định của pháp luật, nay yêu cầu ông T trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà Nguyễn Thị Minh T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về quan hệ tranh chấp: Đối với 2 cây vàng SJC, giấy tờ thể hiện là “mượn”, ông S khi khởi kiện cũng xác định là cho mượn, tại phiên tòa sơ thẩm ông S cũng chỉ yêu cầu ông T trả 2 cây vàng SJC đã cho mượn. Nên cần xác định quan hệ tranh chấp là mượn tài sản mới phù hợp.

Cấp sơ thẩm buộc ông S trả cho ông T số tiền 100.000.000 đồng cùng lãi suất và 2 lượng vàng SJC là có căn cứ nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

Đối với khoản 500.000.000 đồng: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự để chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Bùi Đức S: Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm đối với Tranh chấp về hợp đồng dịch vụ mà ông S đã tạm ứng 500.000.000 đồng.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Bùi Đức S được nộp trong thời hạn luật định và đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông Nguyễn Đình T yêu cầu bị đơn ông Bùi Đức S phải trả lại 500.000.000 đồng (theo giấy thỏa thuận tạm ứng ngày 18/4/2011); 100.000.000 đồng (theo giấy vay tiền ngày 04/6/2011) và 02 lượng vàng SJC (theo giấy mượn vàng ngày 19/6/2011).

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật đối với yêu cầu trả số tiền vay 100.000.000 đồng và Giấy xác nhận ngày 19/6/2011, việc ông T cho ông S mượn 02 lượng vàng, không thỏa thuận về lãi suất; để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ ông S có thể chấp cho ông T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất đối với 02 lượng vàng, trong trường hợp này được xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 là phù hợp.

Việc xác định quan hệ pháp luật đối với yêu cầu trả số tiền 500.000.000 đồng (theo giấy thỏa thuận tạm ứng ngày 18/4/2011) là tranh chấp hợp đồng dịch vụ là chưa phù hợp. Bởi lẽ, tại “Giấy thỏa thuận tạm ứng tiền ngày 18/4/2011” thể hiện nội dung giữa các bên có thỏa thuận thi công sân bóng và mái che. Quá trình giải quyết vụ án các bên không cung cấp được hợp đồng đến việc thi công để xác định quyền và nghĩa vụ, cũng như giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng khi phát sinh tranh chấp. Mặt khác, ông S cho rằng các bên có thỏa thuận miệng về việc Công ty KL chuyển giao các công việc chưa thực hiện cho ông S làm nhưng ông T cũng không thừa nhận nên không có căn cứ xác định các bên có xác lập hợp đồng dịch vụ với nhau. Do đó, cần xác định quan hệ phát luật trong trường hợp này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Bùi Đức S, thì thấy:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại các phiên toà ông Bùi Đức S đều thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các giấy tờ gồm Giấy thỏa thuận tạm ứng ngày 18/4/2011 số tiền 500.000.000 đồng; Giấy vay số tiền 100.000.000 đồng ngày 04/6/2011; Giấy mượn vàng ngày 19/6/2011 (mượn 02 lượng vàng SJC) là do ông S ký và viết ra nhưng ông không nhận được tiền từ ông T nhưng ông S không có căn cứ để chứng minh việc không nhận được tiền. Hơn nữa tại biên bản xác nhận chi phí ông S cũng thừa nhận đã nhận số tiền 600.000.000 đồng của ông T (bút lục 74). Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 82 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng khoản tiền 500.000.000 đồng trong Giấy tạm ứng với nội dung là tạm ứng tiền nhưng về mặt bản chất là vay tiền, có thỏa thuận lãi suất mà bên vay phải trả trong trường hợp không thực hiện đúng thỏa thuận là 4,5%/tháng và thời hạn trả nợ là trong vòng 30 ngày kể

từ ngày ký giấy tạm ứng. Tuy nhiên, khi đến hạn ông S không thực hiện đúng thỏa thuận đã cam kết. Nên việc ông T khởi kiện buộc ông S trả toàn bộ số tiền theo 03 giấy trên là có căn cứ chấp nhận.

\* Về lãi suất:

- Đối với khoản tiền 500.000.000 đồng: Mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo Giấy thỏa thuận tạm ứng là 4,5%/tháng là quá cao theo quy định của pháp luật nên áp dụng điểm c khoản 1 Điều 2; khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019 để tính lãi. Thời điểm tính lãi từ ngày 18/5/2011 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 28/7/2020 (09 năm 02 tháng 10 ngày = 3.359 ngày). Số tiền lãi được tính như sau:  $500.000.000 \text{ đồng} \times 9\% / \text{năm} \times 3.359 \text{ ngày} : 12 : 30 = 419.875.000 \text{ đồng}$ .

- Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng vay ngày 04/6/2011: Được tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 01/7/2011:

+ Áp dụng khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 01/11/2019 để tính. Số tiền lãi từ ngày 01/7/2011 đến 31/12/2016 (2.010 ngày) cụ thể:  $100.000.000 \text{ đồng} \times 9\% / \text{năm} \times 2.010 \text{ ngày} : 12 : 30 = 50.250.000 \text{ đồng}$ .

+ Tiền lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/7/2020 (1.304 ngày), áp dụng khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019 để tính, cụ thể:  $100.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 1.304 \text{ ngày} : 12 : 30 = 36.222.000 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền lãi của khoản vay 100.000.000 đồng là 86.472.000 đồng.

Tổng cộng lãi của hai khoản vay nêu trên là 506.347.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 540.662.500 đồng gây bất lợi cho bị đơn nên cần sửa về lãi suất, số tiền lãi cho phù hợp.

Đối với 02 lượng vàng SJC nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên không đặt ra xem xét.

Như vậy, ông Bùi Đức S phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Đình T tổng cả lãi và gốc mà bị đơn là **1.106.347.000 đồng** (trong đó: 600.000.000 đồng nợ gốc và 506.347.000 đồng tiền lãi) và 02 lượng vàng SJC (trị giá 2 cây vàng thời điểm xét xử sơ thẩm là 112.800.000 đồng).

\* Thời điểm xác lập Giấy thỏa thuận tạm ứng ngày 18/4/2011, ông S thế chấp cho ông T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 452582 do UBND thành phố B cấp ngày 18/7/2008 mang tên bà Nguyễn Thị Minh T1. Tuy nhiên, việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên không được công chứng, chứng thực, không được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật nên việc thế chấp này không hợp pháp. Do đó, Tòa án cấp

sơ thẩm buộc nguyên đơn phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nay cho bà T1 là hoàn toàn phù hợp.

\* Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm về số tiền lãi nên cần tính lại án phí cho phù hợp.

Buộc bị đơn ông Bùi Đức S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là:  $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% (1.219.147.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 48.574.400 \text{ đồng}$ .

Từ những phân tích, nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Đức S - Sửa một phần bản án về phần quan hệ tranh chấp, lãi và án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn ông Bùi Đức S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Bùi Đức S – Sửa Bản án sơ thẩm số 58/2020/DSST ngày 28/7/2020 của TAND thành phố Buôn Ma Thuột về quan hệ pháp luật, tiền lãi và án phí dân sự sơ thẩm.

[2] Áp dụng các điều 471, 474, 476 của BLDS năm 2005. Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11 /2019 của Hội đồng Thẩm phán; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 quy định án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

#### **Tuyên xử:**

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đình T: Buộc ông Bùi Đức S trả cho ông Nguyễn Đình T 02 lượng vàng SJC và số tiền 1.106.347.000 đồng (trong đó 600.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 506.347.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Đình T có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Minh T1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AM 452582 do UBND thành phố B cấp ngày 18/7/2008 mang tên Nguyễn Thị Minh T1.

Ông Bùi Đức S được quyền khởi kiện công ty dịch vụ tư vấn và xây dựng KL bằng một vụ kiện dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

\* Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Đức S phải chịu 48.574.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả số tiền 7.940.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông Nguyễn Đình T đã nộp theo biên lai số AA/2010/0018524 ngày 22/5/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Bùi Đức S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Bùi Đức S 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số AA/2019/0012644 ngày 12/8/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố B;
- CCTHADS thành phố B;
- Dương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã ký)*

**Đinh Thị Tuyết**